

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2553/2007/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2008

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 10 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 10 về việc đặt tên, đổi tên một số đường và công trình công cộng ở thành phố Tuy Hòa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2199/TTr-STC ngày 12 tháng 11 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2008.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ

Các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2008
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2553/2007/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ, VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT

**I. XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ**

1. Xác định đô thị

- Thành phố Tuy Hòa: đô thị loại III.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, Sông Cầu, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng: đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị

a) Phân loại vị trí đất: Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6 mét trở lên; có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2 mét đến dưới 6 mét; có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa hoặc bê tông xi măng.

b) Một số quy định khác:

- Đối với đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

- Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

+ Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50 mét;

+ Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét;

+ Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét;

+ Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

- Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì lấy giá bình quân của 2 đầu ngõ, hẻm và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm b.2 nói trên để định giá cho từng thửa đất; giới hạn tính hệ số khoảng cách là tại khoảng giữa của 2 đầu ngõ, hẻm.

- Đối với đất liền cạnh với nhiều đường phố khác nhau thì xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất.

- Các thửa đất có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ (chỉ giới đường đỏ được xác định tính theo tim đường) sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Diện tích đất của các thửa đất trong phạm vi dưới 20 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$;

+ Diện tích đất của các thửa đất trong phạm vi từ 20 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

II. XÁC ĐỊNH VÙNG ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

1. Xác định vùng đất

Hai vùng: Đồng bằng và miền núi.

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn

Mỗi xã phân theo hai khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: Đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất;

- Khu vực 2: Đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực;

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 4 mét trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng;

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng dưới 2 mét và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (không thuộc vị trí 1) có trải nhựa hoặc bê tông xi măng.

3. Một số quy định khác

a) Đối với đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì áp dụng theo đường có mức giá cao nhất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100 mét;

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100 mét đến dưới 200 mét;

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200 mét đến dưới 300 mét;

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Đối với các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với 2 đường giao thông chính hoặc đường liên xã hoặc đường liên thôn thì lấy giá bình quân của 2 đầu các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm 3.3 nói trên để định giá cho từng thửa đất, giới hạn tính hệ số khoảng cách là khoảng giữa 2 đầu vị trí.

đ) Diện tích đất của các thửa đất tại vị trí 1 trong phạm vi dưới 50 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$.

e) Diện tích đất của các thửa đất tại vị trí 1 trong phạm vi từ 50 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

III. XÁC ĐỊNH VÙNG ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT, HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Xác định hạng đất nông nghiệp

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phân 5 hạng đất.

Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực liền kề.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất;

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất;

- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất;

- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP).

a) Ba yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000 mét;

- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000 mét;

- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000 mét.

b) Mỗi xã được xác định 6 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 5: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 6: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500 mét.

- Vị trí 2: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ
CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đất ở tại đô thị

1.1. Đất ở tại thành phố Tuy Hòa

a) Giá đất các đường phố, đoạn phố:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Độc Lập | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Trần Phú | 3.000 | 1.500 | 980 | 600 |
| | - Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn còn lại | 1.500 | 800 | 500 | 300 |
| 2. | Lê Duẩn | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thị Minh Khai | 3.800 | 1.800 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú | 3.500 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 3. | Nguyễn Đình Chiểu (toàn bộ đường) | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 4. | Huyền Trân Công Chúa (toàn bộ đường) | 2.600 | 1.200 | 780 | 450 |
| 5. | Nguyễn Chí Thanh (toàn bộ đường) | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 6. | Trường Chinh | | | | |
| | - Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Du | 2.500 | 1.200 | 700 | 500 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú | 4.500 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 7. | Bà Triệu | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lý Thái Tổ | 2.800 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 8. | Hùng Vương | | | | |
| | - Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ | 3.000 | 1.500 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo | 4.000 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ | 5.600 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú | 4.500 | 1.800 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) | 2.800 | 1.200 | 780 | 450 |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) - Đường số 14 | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1A | 1.200 | 600 | 400 | 300 |
| 9. | Lê Quý Đôn | 3.500 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 10. | Chu Văn An (từ Trần Hưng Đạo - đường nội bộ 6m) | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 11. | Trần Cao Vân (toàn bộ đường) | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 12. | Duy Tân | | | | |
| | - Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 13. | Lương Văn Chánh | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo | 2.200 | 1.000 | 700 | 450 |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi | 4.200 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ | 3.000 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huệ - đoạn còn lại | 2.200 | 1.000 | | |
| 14. | Phạm Hồng Thái (toàn bộ đường) | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 15. | Ngô Quyền | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi | 7.000 | 2.500 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Lê Lợi - Lý Thường Kiệt | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 16. | Nguyễn Trãi | | | | |
| | - Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ | 2.500 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi | 7.000 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ | 5.000 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| 17. | Trần Bình Trọng | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 18. | Trần Quý Cáp | | | | |
| | - Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Lê Lợi | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 19. | Nguyễn Thái Học | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ | 5.000 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn Nguyễn Huệ - đoạn còn lại | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 20. | Chu Mạnh Trinh (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Trứ) | 2.500 | 1.200 | 780 | 450 |
| 21. | Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 22. | Yersin (toàn bộ đường) | 3.000 | 1.500 | 1.000 | 600 |
| 23. | Phan Đình Phùng | | | | |
| | - Đoạn từ Bạch Đằng - nhà số 27 | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ nhà số 29 - Nguyễn Huệ | 5.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 24. | Lê Thành Phương | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú | 3.800 | 1.800 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) | 3.500 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 25. | Phan Bội Châu (toàn bộ đường) | 3.500 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 26. | Cao Thắng (toàn bộ đường) | 4.500 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 27. | Lê Trung Kiên | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Tân Đà | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ Tân Đà - Nguyễn Huệ | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| 28. | Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) | | | | |
| | - Đoạn từ nút giao thông QL 1A (tuyến tránh) và đường Hải Dương - Nam cầu Đà Rằng | 2.500 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ cầu Đà Rằng - cầu Sông Chùa | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | - Đoạn từ cầu Sông Chùa - Trần Hưng Đạo | 3.500 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo - Lê Thành Phương | 5.000 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Lê Thành Phương đến giáp phường 9 | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ ranh giới phường 8 và 9 đến giáp xã Bình Kiến | 2.400 | 1.200 | 780 | 400 |
| | - Đoạn từ ranh giới phường 9 - Bình Kiến đến giáp xã An Phú | 2.000 | 1.000 | 700 | 400 |
| 29. | Quốc lộ 1A | | | | |
| | - Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến - xã An Phú đến Km1323+200 | 1.500 | 600 | 400 | 200 |
| | - Đoạn từ Km 1323+200 - giáp xã An Chấn | 1.200 | 350 | 200 | 150 |
| 30. | Nguyễn Trung Trực | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn từ Trần Phú - Đường số 10 | 3.000 | 1.400 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ Đường số 10 - Ranh giới phường 9 | 2.400 | 1.200 | 800 | 600 |
| 31. | Đất có mặt tiền tiếp giáp bên xe nội thị | 4.800 | | | |
| 32. | Khu vực cảng cá Phường 6 | 2.400 | 1.000 | 650 | 450 |
| 33. | Nguyễn Công Trứ | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Hùng Vương - Nguyễn Trãi | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Trãi - Phan Đình Phùng | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 34. | Tản Đà (toàn bộ đường) | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 35. | Trần Hưng Đạo | | | | |
| | - Đoạn từ Độc Lập - Lê Duẩn | 2.500 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Lê Duẩn - Hùng Vương | 5.000 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân | 5.600 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng | 8.000 | 2.500 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) | 5.600 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| 36. | Nguyễn Trường Tộ (toàn bộ đường) | 2.600 | 1.200 | 780 | 450 |
| 37. | Lý Thái Tổ (toàn bộ đường) | 2.800 | 1.000 | 650 | 450 |
| 38. | Lý Thường Kiệt | 1.300 | 700 | 500 | 300 |
| 39. | Hoàng Diệu (toàn bộ đường) | 3.500 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 40. | Lê Thánh Tôn | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Trãi - Trần Bình Trọng | 5.000 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Trần Bình Trọng - Lê Trung Kiên | 4.500 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 41. | Lê Lai (đoạn Ngô Quyền - Trần Quốc Toản) | 3.000 | | | |
| 42. | Lê Lợi | | | | |
| | - Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân | 5.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng | 7.200 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) | 5.000 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| 43. | Nguyễn Du (toàn bộ đường) | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| 44. | Nguyễn Huệ | | | | |
| | - Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Trường Chinh - Lê Trung Kiên | 5.500 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| 45. | Điện Biên Phủ | | | | |
| | - Đoạn từ Độc Lập - Hùng Vương | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 46. | Đường số 7 (Lê Trung Kiên - Đường nội bộ phía Đông Công viên Nguyễn Huệ) | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 47. | Lương Tấn Thịnh (toàn bộ đường) | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 48. | Nguyễn Văn Cừ (toàn bộ đường) | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 49. | Đồng Khởi (toàn bộ đường) | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 50. | Phan Lưu Thanh (Nguyễn Tất Thành cũ) toàn bộ đường | 2.700 | 1.200 | 780 | 450 |
| 51. | Nguyễn Thị Minh Khai | | | | |
| | - Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh | 2.700 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương | 1.800 | 900 | 500 | 300 |
| 52. | Lý Tự Trọng (toàn bộ đường) | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 53. | Lê Hồng Phong | | | | |
| | - Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh | 2.700 | 1.200 | 780 | 450 |
| | - Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương | 1.800 | 900 | 500 | 300 |
| 54. | Đường số 8 | 2.400 | 1.200 | 780 | 450 |
| 55. | Trần Phú | | | | |
| | - Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương | 4.500 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ đường quy hoạch số 1 thuộc khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú - Lê Thành Phương | 4.500 | | | |
| | - Đoạn từ Lê Thành Phương - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) | 4.500 | 2.200 | 1.200 | 700 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Trung tâm Đa liễu | 3.500 | 1.400 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ Trung tâm Đa liễu - Đường vành đai thành phố | 3.000 | 1.200 | 800 | 400 |
| 56. | Đường số 10, phường 8 | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 57. | Đường số 11, phường 8 | 2.000 | 1.000 | 650 | 400 |
| | KHU VỰC XÃ BÌNH NGỌC | | | | |
| 1. | Hải Dương (quốc lộ 25) đoạn từ Nguyễn Tất Thành (QL 1A cũ) đến giáp huyện Phú Hòa | 3.000 | 1.200 | 700 | 500 |
| 2. | Đường tỉnh lộ 7 (cũ): từ Nguyễn Tất Thành (QL 1A cũ) - ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An | 1.600 | 800 | 500 | 300 |
| 3. | Đường xã lộ 22 (từ tỉnh lộ 7 - ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An) | 1.000 | 500 | 250 | 150 |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----------------------------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 4. | Đường xã lộ 21 (trong địa phận thành phố Tuy Hòa) | 700 | 350 | 250 | 150 |
| 5. | Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2 | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) đến hết tuyến phía Nam | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 6. | Đường giao thông nông thôn Ngọc Lãng | | | | |
| | - Đoạn từ Trạm y tế xã đến trường THCS Bình Ngọc, dốc Bàu Sen | 600 | 350 | 250 | 150 |
| | - Đoạn còn lại | 600 | 300 | 200 | 150 |
| KHU VỰC XÃ BÌNH KIẾN | | | | | |
| 1. | Đường Hương lộ 19 | | | | |
| | - Đoạn từ giáp phường 9 - giáp Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) | 800 | 400 | 200 | 150 |
| 2. | Khu vực 2 | | | | |
| | - Đoạn từ Phú Vang - Đường tránh quốc lộ 1A | 400 | 280 | 150 | 80 |
| | - Đoạn từ Phú Vang - Thượng Phú: | | | | |
| | + Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Trạm bơm Phú Vang | 600 | 300 | 200 | 100 |
| | + Đoạn còn lại | 300 | 200 | 100 | 70 |
| KHU VỰC XÃ HÒA KIẾN | | | | | |
| 1. | Xã lộ 20 | | | | |
| | - Đoạn từ giáp ranh phường 9 - cầu Minh Đức | 250 | 150 | 75 | |
| | - Đoạn từ N3 - Cầu N1 | 300 | 200 | 100 | 70 |
| | - Đoạn từ N1 - Đá Bàn | 200 | 150 | 75 | |
| 2. | Đường liên thôn tiếp giáp Xã lộ 20 | | | | |
| | - Chùa Minh Đức - chùa Minh Sơn | 200 | 100 | 80 | |
| | - Chùa Minh Sơn - cầu Cai Tiên | 150 | 80 | 60 | |
| | - Chùa cầu Cai Tiên - chợ Xuân Hòa | 200 | 100 | 80 | |
| | - Trường trung học cũ - cuối thôn Tường Quang | 200 | 100 | 80 | |
| | - Cầu làng Quan Quang - Kênh N1 | 200 | 100 | 80 | |
| | - Từ Bưu điện xã - sân kho thôn Xuân Hòa | 200 | 100 | 80 | |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | 150 | 80 | 60 | |
| KHU VỰC PHƯỜNG 9 | | | | | |
| 1. | Đường từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - Khu Khoáng sản 5 | 700 | 500 | 350 | 200 |
| 2. | Xã lộ 20 | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) - cuối dốc cây xanh | 700 | 400 | 250 | 150 |
| | - Đoạn từ cuối dốc cây xanh - giáp xã Hòa Kiến | 250 | 150 | 75 | |
| 3. | Xã lộ 19 (đoạn từ Nguyễn Huệ - giáp xã Bình Kiến) | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Huệ - chùa Hồ Sơn | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| | - Đoạn từ chùa Hồ Sơn - Phân xưởng hạt điều | 1.200 | 600 | 480 | 300 |
| | - Đoạn từ Phân xưởng hạt điều - ngã ba đi phường 8 | 1.200 | 600 | 480 | 300 |
| | - Đoạn từ ngã ba đi phường 8 - Đường Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) | 1.400 | 700 | 500 | 320 |
| | - Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) - giáp Bình Kiến | 1.200 | 600 | 480 | 300 |
| 4. | Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ) | | | | |
| | - Đoạn từ đường Hùng Vương - Xã lộ 19 | 1.800 | 900 | 500 | 400 |
| | - Đoạn từ Xã lộ 19 - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) | 1.600 | 900 | 500 | 400 |
| | KHU VỰC PHƯỜNG PHÚ LÂM | | | | |
| 1. | Cách mạng Tháng Tám (Nam cầu Đà Rằng - ngã tư Hải Dương và Lạc Long Quân) | 1.500 | 700 | 500 | 300 |
| 2. | Hải Dương (từ Lạc Long Quân - nút giao thông quốc lộ 1A) | 1.300 | 600 | 350 | 200 |
| 3. | Đường 3 tháng 2 (từ đường Ngô Gia Tự - giáp đường sắt) | | | | |
| | - Từ Ngô Gia Tự - Trụ sở khu phố 3 | 1.000 | 500 | 400 | 200 |
| | - Từ trụ sở khu phố 3 đến trường Bán trú | 600 | 300 | 200 | 150 |
| | - Từ trường Bán trú đến đường sắt | 500 | 250 | 150 | 100 |
| 4. | Thăng Long (từ đường 3 tháng 2 - nút giao thông cắt đường sắt phía Nam) | | | | |
| | - Đoạn từ đường 3 tháng 2 - Trần Kiệt | 1.200 | 600 | 350 | 200 |
| | - Đoạn từ Trần Kiệt - đường sắt | 600 | 300 | 200 | 100 |
| 5. | Lạc Long Quân (ngã ba Bru điện, Nguyễn Văn Linh - ngã tư Cách mạng Tháng Tám, Hải Dương) | 1.300 | 600 | 350 | 200 |
| 6. | Ngô Gia Tự (từ Cách mạng Tháng Tám - ngã ba Yết Kiêu - Đình Tiên Hoàng) | 1.200 | 600 | 350 | 200 |
| 7. | Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Văn Linh - Kênh N1 Phú Lâm) | 1.200 | 600 | 350 | 200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 8. | Đường ĐT 645 (từ Nguyễn Văn Linh - giáp Hòa Thành, huyện Đông Hòa) | 1.500 | 800 | 500 | 200 |
| 9. | Phạm Văn Đồng (từ Lạc Long Quân - Nguyễn Thị Định (nhà trẻ Hoa Hồng)) | 1.100 | 500 | 300 | 150 |
| 10. | Nguyễn Thị Định (Nguyễn Hữu Thọ cũ) | | | | |
| | - Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Trường THCS Nguyễn Thị Định | 1.300 | 500 | 300 | 150 |
| | - Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định - Cách mạng Tháng Tám (cầu Bi) | 1.100 | 500 | 300 | 150 |
| 11. | Đinh Tiên Hoàng (Cổng chào khu phố 6 - cảng cá) | | | | |
| | - Cổng khu phố 6 - Đồn Biên phòng | 1.000 | 600 | 500 | 350 |
| | - Ngã ba Đồn Biên phòng - cảng cá | 800 | 500 | 300 | 150 |
| 12. | Trần Kiệt (ngã ba Thăng Long - giáp biển) | 900 | 500 | 300 | 150 |
| 13. | Đường 27 tháng 7 (từ Ngô Gia Tự - giáp biển) | 1.000 | 500 | 300 | 150 |
| 14. | Võ Thị Sáu (từ đường Thăng Long - Lý Công Uẩn) | 800 | 400 | 250 | 150 |
| 15. | Phan Chu Trinh (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu) | 900 | 400 | 250 | 150 |
| 16. | Bùi Thị Xuân (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu) | 800 | 400 | 250 | 150 |
| 17. | Nguyễn Hồng Sơn (Lý Công Uẩn cũ) (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu) | 800 | 400 | 250 | 150 |
| 18. | Kim Đông (Ngô Gia Tự - bờ tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ) | 600 | 300 | 250 | 150 |
| 19. | Phạm Đình Quy (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu) | 600 | 300 | 250 | 150 |
| 20. | Trần Rén (Trần Quốc Tuấn cũ) (từ Nguyễn Văn Linh - giáp sông Cạn) | | | | |
| | - Từ Nguyễn Văn Linh đến cầu ông Tuấn | 800 | 400 | 250 | 150 |
| | - Trụ sở khu phố 1 đến sông Cạn | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 21. | Đông Đa (từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành) | 700 | 300 | 200 | 100 |
| 22. | Yết Kiêu (từ cổng chào khu phố 6 - Đinh Tiên Hoàng) | 800 | 400 | 250 | 150 |
| | - Đoạn từ cổng chào khu phố 6 - đoạn bê tông | 800 | 400 | | |
| | - Đoạn từ bê tông - Đinh Tiên Hoàng | 600 | 300 | | |
| 23. | Nguyễn Anh Hào (Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành) | | | | |
| | - Từ Nguyễn Văn Linh - Đoàn Thị Điểm | 1.000 | 500 | 250 | 150 |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|--------------------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Từ Nguyễn Văn Linh - Hòa Thành | 800 | 400 | 250 | 150 |
| KHU VỰC XÃ AN PHÚ | | | | | |
| 1. | Đường Độc Lập - Long Thủy | | | | |
| | - Đoạn từ nhà ông Đông - cuối khu tái định cư triều cường | 1000 | 500 | 250 | 150 |
| | - Đoạn từ cuối khu tái định cư triều cường - cầu Đồng Nai | 800 | 400 | 200 | 100 |
| 2. | Đường liên xã (quốc lộ 1A - cầu Đồng Nai) | | | | |
| | - Đoạn từ quốc lộ 1A - Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng | 800 | 400 | 200 | 100 |
| | - Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - cầu Đồng Nai | 600 | 300 | 150 | 70 |
| 3. | Đường liên thôn | | | | |
| | - Đường khu tái định cư Gò Giữa (từ Độc Lập - Lầm Chính Nghĩa ngoài) | 500 | | | |
| | - Đường liên thôn Phú Liên: | | | | |
| | + Đoạn từ ngã 3 Thượng Phú - cầu Sắt Phú Liên | 200 | 100 | 70 | 70 |
| | - Đường liên thôn Phú Lương: | | | | |
| | + Đoạn từ ngã 3 nghĩa trang - suối Gò Sầm | 200 | | | |
| | + Đoạn từ suối Gò Sầm - cầu Sắt | 100 | | | |

b) Giá đất các khu dân cư mới:

- Khu dân cư Hưng Phú, khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương đoạn từ đường số 9A đến đường Nguyễn Hữu Thọ (đường 1 tháng 4 cũ), khu dân cư FPS:

- + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 1.800.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 1.600.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 1.400.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 1.000.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 800.000 đ/m².

- Khu dân cư Ninh Tịnh 1, Ninh Tịnh 2, cây Muồng, Bộ đội Biên phòng, Công an, Công ty cổ phần Xây dựng Phú Yên, Nghị Trần:

- + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 1.600.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 1.400.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 1.100.000 đ/m²;

- + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 900.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 800.000 đ/m²;
- + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 700.000 đ/m².
- Khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương, đoạn từ đường N5 đến đường số 14:
 - + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 1.000.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 900.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 800.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 700.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 600.000 đ/m².
- Khu dân cư đường Hùng Vương, đoạn từ đường số 14 đến quốc lộ 1A:
 - + Trục đường rộng trên 20 mét: Giá đất 800.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 16 mét đến 20 mét: Giá đất 650.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 13,5 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 600.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 13,5 mét: Giá đất 550.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng trên 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 500.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 6 mét trở xuống: Giá đất 400.000 đ/m².
- Khu dân cư Rạch Bàu Hạ:
 - + Trục đường rộng từ 16 mét trở lên: Giá đất 2.400.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 10 mét đến dưới 16 mét: Giá đất 2.000.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng từ 6 mét đến dưới 10 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m².
- Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú:
 - + Trục đường rộng từ 16 mét đến 22,6 mét: Giá đất 3.000.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng 12 mét: Giá đất 2.200.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng 8 mét đến 9 mét: Giá đất 1.500.000 đ/m²;
 - + Trục đường rộng 6 mét: Giá đất 1.200.000 đ/m².

1.2. Đất ở tại thị trấn Chí Thạnh

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Quốc lộ 1A | | | | |
| | - Đoạn từ ranh giới xã An Cư, thị trấn Chí Thạnh đến cầu Đông Sa | 500 | 300 | 150 | 70 |
| | - Đoạn từ cầu Đông Sa đến đường sắt | 800 | 500 | 300 | 100 |
| | - Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông thôn Trường Xuân | 1.000 | 600 | 400 | 150 |
| | - Đoạn từ đường bê tông thôn Trường Xuân đến cầu Ngân Sơn | 600 | 400 | 200 | 100 |
| 2. | Đường Ô Loan | 1.000 | 600 | 400 | 150 |
| 3. | Đường Ngân Sơn - Chí Thạnh | 900 | 450 | 300 | 150 |
| 4. | Đường Lê Thành Phương | | | | |
| | - Đoạn từ quốc lộ 1A đến Giếng Nông sản | 1.200 | 600 | 400 | 150 |
| | - Đoạn từ Giếng Nông sản đến đình Đèo Thị | 500 | 200 | 100 | 70 |
| | - Đoạn từ quốc lộ 1A đến ga Chí Thạnh | 300 | 200 | 100 | 70 |
| 5. | Đường Võ Trứ | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh | 1.000 | 600 | 400 | 150 |
| | - Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Hải Dương | 700 | 400 | 200 | 100 |
| | - Đoạn từ đường Hải Dương đến quốc lộ 1A | 300 | 200 | 100 | 70 |
| 6. | Đường Trần Phú | | | | |
| | - Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Trần Rịa | 1.000 | 600 | 400 | 150 |
| | - Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Võ Trứ | 600 | 400 | 200 | 100 |
| | - Đoạn từ đường Trần Rịa đến công hợp khu phố Long Bình | 600 | 400 | 200 | 100 |
| | - Đoạn từ công hợp khu phố Long Bình đến quốc lộ 1A khu phố Chí Đức | 500 | 300 | 200 | 100 |
| | - Đoạn từ đường Võ Trứ đến quốc lộ 1A khu phố Trường Xuân | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 7. | Đường Nguyễn Mỹ | 700 | 400 | 200 | 100 |
| 8. | Đường Hải Dương | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh | 800 | 400 | 200 | 100 |

| STT | Tên đường, đoạn đường phố | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Võ Trứ | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 9. | Đường Nguyễn Hoa | 400 | 250 | 150 | 100 |
| 10. | Đường Trần Rịa | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú | 600 | 300 | 200 | 100 |
| | - Đoạn từ đường Trần Phú đi qua hết khu dân cư đồng Gò Méc, thị trấn Chí Thạnh | 400 | 200 | 100 | 70 |
| | - Đoạn từ khu dân cư Đồng Gò Méc đến QL1A | 400 | 200 | 100 | 70 |
| 11. | Đường Nguyễn Thị Loan | 400 | 250 | 150 | 100 |
| 12. | Đường Châu Kim Huệ | | | | |
| | - Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ | 300 | 200 | 100 | 70 |
| | - Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20 | 200 | 100 | 70 | 50 |
| 13. | Đường dẫn đến Trung tâm Y tế huyện (thôn Trường Xuân, thị trấn Chí Thạnh): từ quốc lộ 1A đến cổng Trung tâm Y tế huyện | 400 | 200 | 100 | 70 |
| 14. | Đoạn đường Long Đức: từ ngã ba Long Đức đi Long Đức | 80 | 60 | 40 | 30 |
| 15. | Đoạn từ ngã 3 cây Keo đến ngã 3 cây Đông, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh | 300 | 200 | 100 | 70 |
| 16. | Đoạn từ quốc lộ 1A (cây số 1301) đến cầu Lò Gốm | 400 | 200 | 100 | 70 |
| 17. | Khu dân cư đồng Gò Méc | | | | |
| | - Trục đường rộng, lớn hơn 6 mét | 400 | | | |
| | - Trục đường rộng, nhỏ hơn hoặc bằng 6 mét | 300 | | | |

1.3. Đất ở tại thị trấn Sông Cầu

a) Giá đất các đường phố, đoạn phố:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên đường, loại đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Quốc lộ 1A | | | | |
| | - Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ 1 đến Km1281 | 250 | 150 | 100 | 70 |
| | - Đoạn từ Km1281 đến Nam cầu Tam Giang | 500 | 300 | 200 | 100 |
| | - Đoạn từ Bắc cầu Tam Giang đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A | 1.200 | 500 | 300 | 200 |
| | - Đoạn từ tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Phương | 800 | 500 | 300 | 150 |
| 2. | Đường tuyến tránh quốc lộ 1A | | | | |
| | - Từ đầu tuyến tránh đến giáp Chùa Long Quang | 650 | 300 | 200 | 100 |
| | - Từ Chùa Long Quang đến giáp ranh xã Xuân Thọ 1 | 300 | 150 | 100 | 80 |
| 3. | Đường ĐT 644 | | | | |
| | - Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cổng Cầu Dàn | 500 | 350 | 250 | 100 |
| | - Đoạn từ cổng Cầu Dàn đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A | 400 | 250 | 150 | 100 |
| | - Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Lâm | 200 | 150 | 80 | 50 |
| 4. | Đường Nguyễn Hồng Sơn | | | | |
| | - Đoạn quốc lộ 1A đến giáp Lăng Bà | 700 | 450 | 300 | 150 |
| | - Đoạn quốc lộ 1A đến tràn ngăn mặn thôn Long Phước | 250 | 150 | 100 | 70 |
| 5. | Đường Hai Bà Trưng | | | | |
| | - Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp đường Lương Văn Chánh | 1.000 | 500 | 300 | 200 |
| | - Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến giáp đường Trần Hưng Đạo | 600 | 300 | 200 | 100 |
| 6. | Đường Lương Văn Chánh | 1.000 | 500 | 300 | 200 |
| 7. | Đường Trần Bình Trọng | | | | |
| | - Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Lương Văn Chánh | 1.000 | 500 | 300 | 200 |
| | - Đoạn còn lại | 300 | 150 | 100 | 70 |
| 8. | Đường Nguyễn Huệ | 1.200 | 600 | 300 | 200 |
| 9. | Đường Bùi Thị Xuân | 500 | 250 | 200 | 100 |

| STT | Tên đường, loại đường | Giá đất | | | |
|-----|------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10. | Đường Trần Hưng Đạo | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 11. | Đường Hùng Vương | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 12. | Đường Lê Lợi | | | | |
| | - Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp biển | 500 | 300 | 200 | 100 |
| | - Đoạn còn lại | 300 | 150 | 100 | 70 |
| 13. | Đường Phan Bội Châu | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 14. | Đường Phan Đình Phùng | 800 | 350 | 200 | 100 |
| 15. | Đường Ngô Quyền | 400 | 300 | 200 | 100 |
| 16. | Đường Lê Thành Phương | 600 | 300 | 200 | 100 |
| 17. | Đường Hoàng Hoa Thám | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 18. | Đường Võ Thị Sáu | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 19. | Đường Lý Thường Kiệt | 400 | 250 | 200 | 100 |

b) Giá đất các khu dân cư mới:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên khu dân cư | Giá đất |
|----------|-------------------------------------|---------|
| 1. | Nam Nguyễn Hồng Sơn | |
| | - Trục đường rộng 3 mét, 6 mét | 350 |
| | - Trục đường rộng 10 mét | 450 |
| 2. | Tây Dân Phước | |
| | - Trục đường rộng 3 mét (ô phố G) | 300 |
| | - Trục đường rộng 3 mét | 350 |
| | - Trục đường rộng 4 mét (ô phố G) | 350 |
| | - Trục đường rộng 4 mét (ô phố C) | 400 |
| | - Trục đường rộng 4 mét | 450 |
| | - Trục đường rộng 16 mét | 700 |
| 3. | An Bình Thạnh, xã Xuân Thọ 2 | |
| <i>a</i> | <i>Ô phố B</i> | |
| | - Trục đường rộng 12 mét | 700 |
| | - Trục đường rộng 25 mét, 16 mét | 800 |
| | - Quốc lộ 1A | 900 |
| <i>b</i> | <i>Ô phố J</i> | |
| | - Trục đường rộng 6 mét | 250 |
| | - Trục đường rộng 12 mét | 400 |
| | - Trục đường rộng 16 mét | 450 |
| <i>c</i> | <i>Ô phố I</i> | |
| | - Trục đường rộng 12 mét | 500 |
| | - Trục đường rộng 16 mét | 550 |
| | - Quốc lộ 1A | 900 |
| <i>d</i> | <i>Ô phố E</i> | |
| | - Trục đường rộng 12 mét | 550 |
| | - Trục đường rộng 25 mét | 750 |
| | - Quốc lộ 1A | 900 |

1.4. Đất ở tại thị trấn Hai Riêng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Đường Trần Hưng Đạo | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp trụ sở UBND huyện Sông Hinh | 600 | 300 | 150 | 100 |
| | - Đoạn từ UBND huyện Sông Hinh đến đường Hồ Xuân Hương | 250 | 120 | 80 | 50 |
| | - Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp Huyện đội | 300 | 150 | 90 | 50 |
| | - Đoạn từ Huyện đội đến giáp trụ sở Chi nhánh Điện Sông Hinh | 250 | 120 | 80 | 50 |
| | - Đoạn từ Chi nhánh Điện Sông Hinh đến cầu Buôn Thô | 180 | 100 | 70 | 50 |
| 2. | Đường Lê Lợi | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng | 600 | 300 | 150 | 100 |
| | - Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 đường Hoàng Văn Thụ | 300 | 150 | 90 | 50 |
| | - Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp trụ sở đoạn Quản lý đường bộ Phú Yên | 180 | 100 | 70 | 50 |
| 3. | Đường Nguyễn Trãi | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ | 600 | 300 | 150 | 100 |
| | - Đoạn từ ngã ba Nguyễn Công Trứ đến giáp ngã ba Chu Văn An | 250 | 120 | 80 | 50 |
| | - Đoạn từ ngã ba Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Huệ | 180 | 100 | 70 | 50 |
| 4. | Đường Trần Phú | 250 | 120 | 80 | 50 |
| 5. | Đường Nguyễn Công Trứ | | | | |
| | - Đoạn từ ngã 3 Nguyễn Trãi đến giáp ngã 3 Lương Văn Chánh | 600 | 300 | 150 | 100 |
| 6. | Đường Nguyễn Huệ | 200 | 100 | 70 | 50 |
| 7. | Đường Hồ Xuân Hương | 250 | 120 | 80 | 50 |
| 8. | Đường Nguyễn Văn Trỗi | 250 | 120 | 80 | 50 |
| 9. | Đường Lương Văn Chánh | | | | |
| | - Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Công Trứ | 600 | 300 | 150 | 100 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư Hai Bà Trưng | 300 | 150 | 90 | 50 |
| | - Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến công số 2 | 200 | 100 | 70 | 50 |
| 10. | Đường Hai Bà Trưng | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh | 250 | 120 | 80 | 50 |
| | - Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương | 200 | 100 | 70 | 50 |
| 11. | Đường Ngô Quyền | 200 | 100 | 70 | 50 |
| 12. | Đường Lý Thường Kiệt | 200 | 100 | 70 | 50 |
| 13. | Đường Bà Triệu | 250 | 120 | 80 | 50 |
| 14. | Đường Hoàng Văn Thụ | 200 | 100 | 70 | 50 |
| 15. | Đường Lê Thành Phương | 120 | 80 | 60 | 50 |
| 16. | Đường Hoàng Hoa Thám | | | | |
| | - Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp bến xe huyện Sông Hinh | 250 | 120 | 80 | 50 |
| | - Đoạn từ bến xe đến giáp trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2 | 180 | 100 | 70 | 50 |
| 17. | Đường Nguyễn Đình Chiểu | | | | |
| | - Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến giáp đường Nguyễn Trãi | 180 | 100 | 70 | 50 |
| 18. | Đường Chu Văn An | 180 | 80 | 60 | 50 |
| 19. | Đường Tuệ Tĩnh | 120 | 80 | 60 | 50 |
| 20. | Đường Lê Quý Đôn | 120 | 80 | 60 | 50 |
| 21. | Đường ĐT 645 | | | | |
| | - Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô | 100 | 80 | 60 | 50 |
| | - Đoạn từ trụ sở Đoàn quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế | 100 | 80 | 60 | 50 |
| | - Đoạn từ Trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken | 100 | 80 | 60 | 50 |
| 22. | Đường ĐT 649 | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba ĐT 645 đến ranh giới xã Đức Bình Tây | 100 | 80 | 60 | 50 |
| 23. | Các đoạn đường còn lại trong thị trấn | 70 | 60 | 50 | 30 |
| 24. | Đất ở các buôn thuộc thị trấn | 50 | 30 | 20 | |

1.5. Đất ở tại thị trấn La Hai

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Đường Lê Lợi | 640 | 400 | 200 | 130 |
| 2. | Đường Trần Phú | | | | |
| | - Đoạn từ đường Nguyễn Du cho đến hết đường Trần Phú | 640 | 400 | 200 | 130 |
| | - Đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Thánh Tôn (nút giao trục miền Tây) | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 3. | Đường Nguyễn Trãi | | | | |
| | - Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Lê Thánh Tôn | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 4. | Đường Nguyễn Huệ | | | | |
| | - Từ đường ĐT 641 đến đường sắt Bắc Nam | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 5. | Đường ĐT 641 | | | | |
| | - Từ đường ĐT 642 (Km15+050) đến Km16+000 (Đốc Quận) | 1.000 | 500 | 300 | 150 |
| | - Từ Km16+000 (Đốc Quận) đến đường ĐT 641 (Km16+600) | 640 | 400 | 200 | 130 |
| | - Từ Km12+020 đến Km13+600 | 300 | 200 | 100 | 60 |
| | - Từ Km13+600 đến cầu La Hai (Km14+300) | 400 | 200 | 100 | 80 |
| | - Từ Km16+600 đến Km16-900 (Đốc Hồ Ó) | 400 | 200 | 100 | 80 |
| | - Từ Km16+900 đến Km17-700 | 300 | 200 | 100 | 60 |
| 6. | Đường Phan Lưu Thanh | | | | |
| | - Từ đường ĐT 641 đến đường ĐT 641 | 800 | 500 | 200 | 160 |
| | - Từ đường Trần Cao Vân đến ĐT 641 | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 7. | Đường Nguyễn Du | | | | |
| | - Từ đường Trần Phú (Trạm BVTV) đến đường Lê Thánh Tôn | 500 | 300 | 200 | 100 |
| 8. | Đường Trần Cao Vân | | | | |
| | - Từ đường Phan Lưu Thanh đến HTX nông nghiệp Châu Bình | 450 | 270 | 130 | 90 |
| | - Từ HTX nông nghiệp Châu Bình đến đường ĐT 641 (Trung tâm Dạy nghề) | 400 | 200 | 100 | 80 |
| 9. | Đường Trần Hưng Đạo | | | | |
| | - Từ đường Trần Phú (giao Lê Thánh Tôn) đến đường Lê Thành Phương | 640 | 400 | 200 | 130 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Từ đường Lê Thành Phương đến cầu mới La Hai | 400 | 200 | 100 | 80 |
| | - Từ cầu mới La Hai đến đường ĐT 642 (cây Đông - Long Hà) | 400 | 200 | 100 | 80 |
| 10. | Đường Võ Thị Sáu | | | | |
| | - Từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương | 400 | 200 | 100 | 80 |
| 11. | Đường Võ Trứ (nội thôn Long Châu) | | | | |
| | - Từ đường Trần Cao Vân đến nương thủy lợi TBD Soi Bồi | 250 | 200 | 100 | 50 |
| 12. | Đường Lương Tấn Thịnh (nội thôn Long Hà) | | | | |
| | - Từ đường ĐT 642 đến chợ cũ Long Hà | 200 | 100 | 60 | 40 |
| 13. | Đường ĐT 642 | | | | |
| | - Từ Km14+200 đến Km14+700 | 250 | 200 | 100 | 50 |
| | - Từ Km14+700 đến Km15+050 | 500 | 300 | 200 | 100 |
| | - Từ cầu sắt La Hai đến Điểm công nghiệp Bến Đá | 400 | 200 | 100 | 80 |
| | - Từ cầu Điểm công nghiệp Bến Đá đến Km18+000 | 400 | 200 | 100 | 80 |
| 14. | Đường La Hai - Đồng Hội | | | | |
| | - Từ nút giao Trần Phú - Trần Hưng Đạo đến Km1+020 (Cầu suối Bà Phán) | 400 | 200 | 100 | 80 |
| | - Từ Km1+020 (Cầu suối Bà Phán) đến Km1+500 dốc Cổng trảng giáp ranh giới xã Xuân Quang 2 | 100 | 60 | 40 | 20 |

1.6. Đất ở tại thị trấn Củng Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Đường Trần Phú: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi với đường Trần Phú 110m về phía Sông Ba) | 360 | 180 | 100 | 70 |
| 2. | Đường Trần Phú: từ nương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi với đường Trần Phú 110m về phía sông Ba) đến cầu Suối Cá | 360 | 180 | 100 | 70 |
| 3. | Đường Trần Phú: đoạn từ cầu Suối Cá đến bờ sông Ba | 360 | 180 | 100 | 70 |
| 4. | Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương | 450 | 200 | 100 | 70 |
| 5. | Đường Lê Lợi: từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương | 450 | 200 | 100 | 70 |
| 6. | Đường Trần Phú kéo dài: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến cống thoát nước Ban quản lý rừng phòng hộ (cống ông Bê) | 200 | 100 | 80 | 50 |
| 7. | Đường Trần Hưng Đạo: từ trường Tiểu học số 2 thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11 | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 8. | Đường Nguyễn Thị Minh Khai: từ trường PTCS thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11 | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 9. | Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Trần Phú đến đường lên bể nước máy Hòn Ngang | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 10. | Đường Nguyễn Chí Thanh: từ giao đường Hùng Vương đến giao đường số 11 | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 11. | Đường Lê Lợi: từ giao đường Hùng Vương đến đường 24 tháng 3 | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 12. | Đường Lê Lợi: từ giao đường Trần Phú đến đường lên bể nước máy Hòn Ngang | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 13. | Đường Hai Bà Trưng: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Chí Thanh | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 14. | Đường Hai Bà Trưng: từ giao đường Nguyễn Chí Thanh đến giao đường Lê Lợi | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 15. | Đường Hùng Vương: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 16. | Đường 24 tháng 3: đoạn giao đường vào bến nước ông Đa đến UBND thị trấn cũ | 160 | 100 | 80 | 50 |
| 17. | Đường 24 tháng 3: đoạn từ UBND thị trấn cũ đến hết sân vận động | 140 | 100 | 80 | 50 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 18. | Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh | 300 | 150 | 90 | 50 |
| 19. | Đường Võ Thị Sáu: từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo | 180 | 100 | 80 | 50 |
| 20. | Đường 24 tháng 3 nối dài: từ cầu Móng đến QL 25 | 140 | 100 | 80 | 50 |
| 21. | Đường Hùng Vương: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến xóm Hồ Suối Bùn | 140 | 100 | 80 | 50 |
| 22. | Các đoạn đường còn lại của khu xóm Hồ Suối Bùn | 110 | 80 | 50 | 30 |
| 23. | Đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ giao đường số 11 đến hết khu Thổ Đá | 110 | 80 | 50 | 30 |
| 24. | Đường số 11: từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lê Lợi | 110 | 80 | 50 | 30 |
| 25. | Đường 24 tháng 3 nối dài: đoạn từ đường vào bên ông Đa đến giao ĐT 646 | 110 | 80 | 50 | 30 |
| 26. | Đường Võ Thị Sáu: đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến bờ Hồ Suối Bùn | 110 | 80 | 50 | 30 |
| 27. | Đoạn giao đường 24 tháng 3 với ĐT 646 đến cách ngã tư cây me về hướng Nam 100 mét | 70 | 50 | 40 | 30 |
| 28. | Đoạn giao đường 24 tháng 3 với ĐT 646 đến thác Tịnh Sơn | 70 | 50 | 40 | 30 |

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

3. Đất ở tại nông thôn

3.1. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Tuy An

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã An Chấn | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Phú - An Chấn đến đỉnh dốc Nhỏ | 600 | 300 | 200 | 100 |
| | + Đoạn từ đỉnh dốc Nhỏ đến ranh giới An Chấn - An Mỹ | 500 | 250 | 150 | 100 |
| | - Đường giao thông liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Đồng Nai đến phía Nam ngã tư giao nhau đường Xã lộ và đường liên xã An Chấn - An Mỹ | 500 | 250 | 150 | 100 |
| | + Đoạn từ phía Bắc ngã tư giao nhau đường Xã lộ và đường liên xã đến công xứ Đồng Rọc Bà Tụng | 600 | 300 | 200 | 100 |
| | + Đoạn từ công xứ Đồng Rọc Bà Tụng đến giáp ranh xã An Chấn - An Mỹ | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | - Đường Xã lộ | | | | |
| | + Đoạn từ đường sắt đến trụ sở UBND xã | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ trụ sở UBND xã đến ngã tư giao nhau đường liên xã An Chấn - An Mỹ | 400 | 200 | 100 | 70 |
| | + Đoạn từ ngã tư giao nhau đường liên xã An Chấn - An Mỹ đến ngã tư Bến cá An Chấn | 600 | 300 | 200 | 100 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Đoạn từ khe nước Bàu Đồng Nai đến Đồn Biên phòng | 350 | 150 | 80 | 50 |
| | + Đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường Xã lộ (từ HTXNN An Chấn) đến tiếp giáp đường liên xã An Chấn - An Mỹ | 250 | 200 | 80 | 50 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 200 | 100 | 50 | 40 |
| 2. | Xã An Mỹ | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Chấn đến đường bê tông xi măng vào trường Lê Thành Phương | 700 | 350 | 250 | 150 |
| | + Đoạn từ đường bê tông xi măng vào trường Lê Thành Phương đến ranh giới xã An Mỹ - An Hòa | 400 | 200 | 100 | 50 |
| | - Đường ĐT 643 | | | | |
| | + Đoạn từ ngã tư Hòa Thái đến hết Nhà máy lắp ráp ô tô | 500 | 300 | 200 | 100 |
| | + Đoạn từ hết Nhà máy lắp ráp ô tô đến cuối cầu sắt | 250 | 130 | 70 | 50 |
| | - Đường liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Chấn đến ranh giới xã An Mỹ - An Hòa | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến cuối xóm Gành Dưa | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã tư Hòa Thái đến Hội trường 1 tháng 4 | 650 | 300 | 200 | 100 |
| | + Đoạn từ Hội trường 1 tháng 4 đến Núi Mây | 400 | 200 | 100 | 70 |
| | + Đoạn từ chợ Cũ đến Cầu Hàm và từ chợ Cũ đến núi Một | 200 | 100 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến trường Tiểu học số 2 | 150 | 80 | 50 | 40 |
| | + Đoạn từ chợ Mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông xóm 5 thôn Hòa Đa | 200 | 100 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối xóm 4 thôn Phú Long | 180 | 90 | 60 | 40 |
| | - Khu vực ven chợ An Mỹ | 650 | | | |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 300 | 200 | 100 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 200 | 100 | 70 | 40 |
| 3. | Xã An Hòa | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Mỹ - An Hòa đến phía Bắc cầu Chùa Hang | 260 | 120 | 50 | 30 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến hết Nhà hát | 350 | 150 | 80 | 40 |
| | + Đoạn từ hết Nhà hát đến giáp ranh giới xã An Hiệp | 250 | 120 | 50 | 30 |
| | - Đường liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An Mỹ đến cầu Tân An | 200 | 100 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ cầu Tân An đến Vườn dừa ông Tánh | 250 | 150 | 80 | 40 |
| | + Đoạn từ Vườn dừa ông Tánh đến ranh giới xã An Hòa - An Hải | 200 | 100 | 70 | 40 |
| | + Đoạn từ cổng chào Hội Sơn đến trường Tiểu học An Hòa số 2 | 300 | 150 | 80 | 40 |
| | + Từ trường Tiểu học An Hòa số 2 đến giáp khu dân cư Tân An | 500 | 250 | 150 | 60 |
| | + Đoạn từ ngã ba Chợ Yên đến cổng chào thôn Phú Thường | 300 | 150 | 80 | 40 |
| | + Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến trụ sở thôn Phú Thường | 200 | 100 | 60 | 30 |
| | + Đoạn từ ngã ba đường sắt thôn Phú Điền đến trường Tiểu học An Hòa số 1 | 200 | 120 | 60 | 30 |
| | + Đoạn từ trường Tiểu học số 1 đến cầu Tân An | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | - Khu dân cư Tân An | | | | |
| | + Trục đường Xã lộ | 450 | | | |
| | + Trục đường rộng trên 16m | 400 | | | |
| | + Trục đường rộng 10m | 350 | | | |
| | + Trục đường rộng 9m | 300 | | | |
| | + Trục đường rộng 7,5m | 250 | | | |
| | + Trục đường rộng 6m | 250 | | | |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 200 | 100 | 70 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 150 | 80 | 50 | 30 |
| 4. | Xã An Hải | | | | |
| | - Đường giao thông liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ UBND xã đến chợ | 200 | 100 | 50 | 40 |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An Hải đến trụ sở UBND xã | 100 | 60 | 40 | 30 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Đường đi Phước Đồng (đường bê tông nhựa) đoạn từ ngã ba khu tái định cư cầu An Hải đến hết đường bê tông nhựa | 150 | 80 | 50 | 40 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 120 | 70 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 50 | 40 | 30 |
| 5. | Xã An Hiệp | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Hòa - An hiệp đến chân phía Nam đèo Quán Cau | 250 | 100 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ phía Nam đèo Quán Cau đến chân phía Bắc đèo Quán Cau | 180 | 80 | 50 | 30 |
| | - Đường giao thông nông thôn xã | | | | |
| | + Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn giáp QL1A đến cầu chợ Phiên Thứ cũ | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn xung quanh chợ Phiên Thứ mới | 140 | | | |
| | + Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến đường vào đền thờ Lê Thành Phương | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ cầu chợ Phiên Thứ cũ đến Tuy Dương | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 6. | Xã An Thạch | | | | |
| | - Đường giao thông liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Lò Gốm đến ngã ba Bà Ná | 200 | 100 | 70 | 40 |
| | + Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cống Sơn Chà và từ ngã ba Bà Ná đến UBND xã | 180 | 90 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ UBND xã đến Đèo Đăng | 90 | 70 | 60 | 30 |
| | + Đoạn từ cầu Lò Gốm đến đê thôn Quảng Đức và từ bờ đê Quảng Đức đến Đèo Đăng | 120 | 80 | 60 | 40 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 90 | 70 | 50 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 40 | 30 |
| 7. | Xã An Ninh Tây | | | | |
| | - Đường giao thông liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ cổng Sơn Chà đến tiếp giáp đường đi Nghĩa địa Gò Dầu | 150 | 80 | 60 | 50 |
| | + Đoạn tiếp giáp đường đi Nghĩa địa Gò Dầu đến ngã ba xóm Vườn Diêm Điền | 240 | 130 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba xóm Vườn Diêm Điền đến ranh giới xã An Ninh Tây - An Ninh Đông | 360 | 200 | 150 | 70 |
| | - Đường giao thông liên thôn | | | | |
| | + Đoạn từ Chợ Thuỷ đến ngã ba Xóm Giã | 360 | 200 | 150 | 70 |
| | + Đoạn từ Chợ Thuỷ đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu | 240 | 130 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ dốc Bà Tron đến cầu Vạn Củi và đoạn từ cầu Vạn Củi đến ngã tư Cảng cá | 450 | 250 | 150 | 100 |
| | + Đoạn từ ngã ba Đội thuế đến đường vào chùa Hưng Thiện | 240 | 130 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba cây xăng dầu HTXNN Tây An Ninh đến cửa Bà Chỉ | 240 | 130 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng chào thôn Bình Thạnh (cầu gỗ) | 150 | 80 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ ngã ba xóm giữa đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu | 150 | 80 | 60 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh | 100 | 70 | 50 | 40 |
| | + Đoạn từ ngã ba Bà Thung đến bờ tràn Sơn Chà | 150 | 80 | 60 | 40 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 250 | 150 | 70 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 40 | 30 |
| 8. | Xã An Ninh Đông | | | | |
| | - Đường giao thông liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Ninh Tây - An Ninh Đông đến HTXNN Đông An Ninh | 200 | 100 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ HTXNN Đông An Ninh đến đầu dốc Đèo Chúa Đẻ | 150 | 80 | 60 | 50 |
| | + Đoạn từ Bru điện thôn 5 đến đầu Cổng Đèo thôn 6 | 150 | 80 | 60 | 50 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Đoạn từ ngã ba Công bộ 6 đến đầu trong dốc Đá Đen thôn 5 | 200 | 100 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ dốc Đèo Chúa Đẻ đến cuối đường Dự án 773 | 100 | 70 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ Cổng Đèo thôn 6 đến Gành Đá Đĩa | 100 | 70 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ cổng chào thôn 6 đến cuối xóm Bãi Bàng | 80 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ ngã ba Đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7 | 100 | 70 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ Miếu thôn 7 đến giáp cuối đường thôn 7 | 80 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ đầu Mã Đạo đến đầu Bến Đò thôn 8 | 100 | 70 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp ranh giới xã An Cư | 80 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ chợ Đãng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba Đường 773 | 70 | 50 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ ngoài dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6 | 100 | 70 | 50 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong khu vực I | | | | |
| | + Khu vực 1 | 200 | 150 | 70 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 30 |
| 9. | Xã An Dân | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Km1298+600 | 350 | 150 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ Km1298+600 đến ranh giới huyện Sông Cầu | 200 | 100 | 70 | 50 |
| | - Đường xã lộ | | | | |
| | + Đoạn từ dốc Phú Mỹ đến trường Tiểu học số 1 | 150 | 80 | 60 | 50 |
| | + Đoạn từ đầu chợ Thành đến cầu An Thổ | 150 | 80 | 60 | 50 |
| | + Đoạn trường Tiểu học số 1 đến tiếp giáp đầu chợ Thành và đoạn từ cầu An Thổ đến trường Tiểu học số 2 | 100 | 80 | 60 | 50 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 80 | 60 | 50 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 10. | Xã An Định | | | | |
| | - Đường ĐT 641 | | | | |
| | + Đoạn từ đình Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị | 80 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân | 120 | 80 | 60 | 40 |
| | - Đường ĐT 650 | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Cây Cam đến ranh giới An Định - An Nghiệp | 100 | 80 | 60 | 40 |
| | - Đường liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ Hòn Đòn đến cầu Bà Chứa | 100 | 80 | 60 | 40 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 100 | 80 | 60 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 80 | 60 | 50 | 30 |
| 11. | Xã An Nghiệp | | | | |
| | - Đường ĐT 650 | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới An Nghiệp - An Định đến trảng vùng 9 An Nghiệp | 200 | 100 | 70 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba vùng 9 đến ngã ba vùng 10 | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Đoạn còn lại đường ĐT 650 | 70 | 50 | 40 | 30 |
| | - Đường liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ ngã ba vùng 9 Trung Lương 1 đến cầu 10 Di | 150 | 80 | 60 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba vùng 10 Trung Lương 1 đến hồ Đồng Tròn | 150 | 80 | 60 | 50 |
| | + Đoạn từ cầu Bà Chứa xã An Định đến chân đèo Hốc Mây | 70 | 50 | 40 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong khu vực I | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 70 | 50 | 40 | 30 |
| 12. | Xã An Cư | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã An Hiệp - An Cư ra đến Hạt quản lý đường bộ | 200 | 80 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ Hạt quản lý đường bộ ra đến đình Dốc Chùa | 300 | 100 | 60 | 40 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp ranh thôn Phú Tân - Phước Lương | 400 | 150 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ giáp ranh thôn Phú Tân - Phước Lương đến chân đèo Tam Giang | 300 | 100 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ chân Đèo Tam Giang đến giáp ranh An Cư - thị trấn Chí Thạnh | 250 | 100 | 60 | 40 |
| | - Đường liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ ngã ba Phú Tân đến Cống Ly + Đoạn từ Bến xe cũ đến cửa hàng Mua bán cũ | 300 | 100 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ Cống Ly đến Bến xe cũ | 200 | 80 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ cửa hàng Mua bán cũ đến ngã ba xóm Chuối + đoạn từ cồng Bà Cương đến cuối đường bê tông xi măng | 150 | 70 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ Môm Hầm thang đến chùa Phước Đồng | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | + Đoạn từ chùa Phước Đồng đến ranh giới xã An Ninh Đông - An Cư + Đoạn từ cuối đường bê tông xi măng đến Hóc Tre | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | + Đoạn từ đập Bà Câu đến Nhà thờ Đồng Cháy | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | - Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân | | | | |
| | + Trục đường quốc lộ 1A | 400 | | | |
| | + Trục đường liên xã | 300 | | | |
| | + Trục đường rộng 10m | 200 | | | |
| | + Trục đường rộng 08m | 150 | | | |
| | + Trục đường rộng 06m | 100 | | | |

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã An Thọ | | | | |
| | - Đường Xã lộ | | | | |
| | + Đoạn từ dốc Súc đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cản | 50 | 30 | 20 | 10 |
| | - Đường ĐT 643 | | | | |
| | + Đoạn từ đầu xóm Đất Cày đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | + Đoạn từ đầu xóm Suối Mây thôn Tân Lập đến cuối thôn Kim Sơn | 30 | 20 | 15 | 8 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | + Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 8 |
| 2. | Xã An Xuân | | | | |
| | - Đường ĐT 650 | | | | |
| | + Đoạn từ thôn 6 đến UBND xã | 50 | 30 | 20 | 10 |
| | + Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn 6 | 30 | 20 | 15 | 10 |
| | - Đường liên xã | | | | |
| | + Đoạn tiếp giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến đầu thôn 1 | 50 | 30 | 20 | 10 |
| | + Đoạn từ đầu thôn 1 đến cuối thôn 1 | 30 | 20 | 15 | 10 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | + Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 10 |
| 3. | Xã An Lĩnh | | | | |
| | - Đường liên xã | | | | |
| | + Đoạn từ xóm Phong Mỹ thôn Phong Thái đến UBND xã | 50 | 30 | 20 | 10 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | + Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 10 |

3.2. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sông Cầu

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Xuân Lộc | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình | 500 | 300 | 150 | 70 |
| | + Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp chân đèo Cù Mông | 300 | 150 | 100 | 60 |
| | - Đường Chánh Lộc - Diêm Trường | | | | |
| | + Khu vực xung quanh chợ Xuân Lộc cũ | 600 | | | |
| | + Đoạn còn lại | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 60 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 40 | 30 |
| 2. | Xã Xuân Bình | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp trường Tiểu học xã Xuân Bình | 500 | 300 | 150 | 70 |
| | + Đoạn còn lại | 300 | 150 | 100 | 60 |
| | + Khu vực xung quanh chợ Xuân Lộc | 600 | | | |
| | + Đoạn còn lại | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | - Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | - Đường Chánh Lộc - Diêm Trường | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | - Đường GTNT Bình Thạnh Đá Giăng | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | - Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải | | | | |
| | + Đoạn từ giáp đường giao thông nông thôn Chánh Lộc Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 3. | Xã Xuân Hải | | | | |
| | - Quốc lộ 1D | | | | |
| | + Đoạn từ Km 25 (cây xăng Không Lang) đến giáp Bưu điện văn hoá xã Xuân Hải | 600 | 300 | 200 | 100 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Đoạn còn lại | 450 | 200 | 100 | 70 |
| | - Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải | | | | |
| | + Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 3 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ thôn 3 đến thôn 5 | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | - Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình | | | | |
| | + Đoạn từ giáp quốc lộ 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 4. | Xã Xuân Hòa | | | | |
| | - Quốc lộ 1D | | | | |
| | + Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú | 500 | 250 | 150 | 70 |
| | + Đoạn còn lại | 450 | 250 | 150 | 70 |
| | - Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 5. | Xã Xuân Cảnh | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Từ giáp xã Xuân Bình đến giáp ngã 3 đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội | 500 | 250 | 150 | 70 |
| | + Từ giáp ngã 3 đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội đến khu dân cư bãi ngang | 600 | 300 | 150 | 80 |
| | + Từ cuối khu dân cư bãi ngang đến giáp xã Xuân Thịnh | 350 | 180 | 100 | 60 |
| | - Đường GTNT Hòa Mỹ, Hòa Hội | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 6. | Xã Xuân Thịnh | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp xã Xuân Phương | 300 | 150 | 100 | 60 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đường GTNT Hòa Hiệp - Vĩnh Hòa - Từ Nham | | | | |
| | + Đoạn từ quốc lộ 1A đến cuối đường giao thông Từ Nham | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba thôn Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa | 300 | 150 | 100 | 70 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 7. | Xã Xuân Phương | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp đường GTNT Trung Trinh - Vũng La | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | + Từ giáp đường GTNT Trung Trinh - Vũng La đến cua đầu gò (Trạm Y tế xã cũ) | 250 | 120 | 80 | 60 |
| | + Từ giáp Trạm Y tế xã cũ đến giáp ranh thị trấn Sông Cầu | 400 | 250 | 150 | 70 |
| | - Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 8. | Xã Xuân Thọ 1 | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn giáp thị trấn Sông Cầu đến giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải | 300 | 150 | 100 | 80 |
| | + Đoạn từ giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt | 500 | 300 | 150 | 80 |
| | + Đoạn từ bắc chân dốc Quýt đến giáp xã Xuân Thọ 2 | 350 | 180 | 100 | 60 |
| | + Đoạn từ giáp phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ phía Nam chân dốc Quýt đến giáp xã Xuân Thọ 2 | 350 | 180 | 100 | 60 |
| | - Đường GTNT Chánh Bắc - Mỹ Hải | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 40 | 30 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 9. | Xã Xuân Thọ 2 | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn giáp xã Xuân Thọ 1 đến Bắc chân đèo Gành Đò | 400 | 200 | 100 | 80 |
| | + Đoạn từ Bắc đèo Gành Đò đến phía Nam chân đèo Gành Đò | 400 | 200 | 100 | 80 |
| | + Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đò đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Thọ 2 | 600 | 300 | 150 | 100 |
| | + Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Xuân Thọ 2 đến giáp ranh giới huyện Tuy An | 900 | 450 | 250 | 100 |
| | - Đường ĐT 642 | | | | |
| | + Đoạn từ giáp quốc lộ 1A đến giáp ngã ba Trong | 250 | 120 | 100 | 50 |
| | + Đoạn từ ngã ba Trong đến giáp chùa Triều Tôn | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ chùa Triều Tôn đến giáp huyện Đồng Xuân | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 100 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 40 | 30 |
| 10. | Xã Xuân Lâm | | | | |
| | - Quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ dưới chân cầu vượt đến giáp xã Xuân Thọ 1 | 250 | 120 | 100 | 50 |
| | - Tuyến tránh quốc lộ 1A | | | | |
| | + Đoạn từ phía Nam cầu Tam Giang mới đến giáp chùa Long Quang | 500 | 300 | 200 | 100 |
| | + Đoạn từ Nam chùa Long Quang đến giáp ranh xã Xuân Thọ 1 | 300 | 150 | 100 | 80 |
| | - Đường ĐT 644 | | | | |
| | + Đoạn từ giáp thị trấn Sông Cầu đến bãi Trần thôn Bình Nông | 200 | 100 | 80 | 50 |
| | + Đoạn từ bãi Trần thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 100 | 80 | 70 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 70 | 50 | 40 | 30 |

3.3. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Phú Hòa

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Hòa An | | | | |
| | - Quốc lộ 25 | | | | |
| | + Từ mốc lộ giới (TP. Tuy Hòa, Phú Hòa) đến ngã 3 quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7 | 1.200 | 900 | 300 | 200 |
| | + Từ ngã 3 quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7 đến quốc lộ 1A (đường mới) | 800 | 500 | 250 | 150 |
| | + Từ quốc lộ 1A (đường mới) đến Km5 | 600 | 300 | 200 | 100 |
| | - Xã lộ 21 | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến quốc lộ 1A (đường mới) | 450 | 300 | 200 | 100 |
| | + Từ QL 1A (đường mới) đến cầu ông Nhân | 400 | 300 | 200 | 80 |
| | + Từ cầu ông Nhân đến mốc lộ giới Hòa An, Hòa Thắng | 300 | 230 | 200 | 80 |
| | - Tỉnh lộ 7 | | | | |
| | + Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến QL25 | 500 | 400 | 350 | 150 |
| | - Xã lộ 22 | | | | |
| | + Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến cầu Bình Hai | 800 | 500 | 250 | 150 |
| | - Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Hòa Định Đông | | | | |
| | + Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới Hòa An, Hòa Thắng | 200 | 160 | 120 | 100 |
| | + Đoạn từ ngã tư Xã lộ 21+50 đến quốc lộ 1A | 300 | 200 | 150 | 100 |
| | + Đoạn từ ngã tư QL25 đến ngã 3 Xã lộ 21+50 | 500 | 300 | 250 | 120 |
| | - Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú | | | | |
| | + Từ quốc lộ 1A đến cầu ông Nhân | 250 | 200 | 150 | 120 |
| | + Từ QL1A đến ranh giới Hòa An - Hòa Trị | 150 | 130 | 120 | 100 |
| | + Từ cầu ông Nhân đến đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Đông | 150 | 130 | 120 | 100 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 80 | 50 | 40 | 30 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 2. | Xã Hòa Thắng | | | | |
| | - Quốc lộ 25 | | | | |
| | + Từ Km8 đến Km9 | 600 | 400 | 200 | 100 |
| | + Từ Km9 đến ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông | 400 | 300 | 200 | 100 |
| | + Từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến Km8 | 400 | 300 | 200 | 100 |
| | - Xã lộ 21 | | | | |
| | + Từ mốc lộ giới (Hòa An, Hòa Thắng) đến quốc lộ 25 | 270 | 200 | 150 | 100 |
| | - Xã lộ 25 | | | | |
| | + Từ cầu Phong Niên đến giáp Trường Trần Quốc Tuấn + 300mét | 300 | 200 | 150 | 80 |
| | - Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Hòa Định Đông | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông | 150 | 100 | 80 | 70 |
| | - Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Đông Lộc đến ranh giới Hòa Thắng, Hòa Trị | 250 | 150 | 100 | 80 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 90 | 60 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| 3. | Xã Hòa Định Đông | | | | |
| | - Quốc lộ 25 | | | | |
| | + Từ Km11+700 đến Km13+100 | 500 | 350 | 200 | 120 |
| | + Từ ranh giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông đến Km11+700 | 450 | 350 | 200 | 120 |
| | + Từ Km 12+600 đến mốc lộ giới Hòa Định Đông, Hòa Định Tây | 70 | 50 | 40 | 30 |
| | - Xã lộ 25 | | | | |
| | + Từ mốc lộ giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông đến mốc lộ giới Hòa Định Đông - Hòa Quang Nam | 200 | 120 | 100 | 80 |
| | - Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Hòa Định Đông | | | | |
| | + Đoạn từ mốc lộ giới Hòa Thắng, Hòa Định Đông đến quốc lộ 25 | 150 | 100 | 80 | 60 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Đường Đông Tây, Nam Bắc thị trấn huyện lỵ | | | | |
| | + Đường Đông - Tây | 400 | 250 | 150 | 100 |
| | + Đường Nam - Bắc | 400 | 250 | 150 | 100 |
| | + Đường mặt cắt 4/4 | 400 | 250 | 150 | 100 |
| | - Đường nội bộ trong khu dân cư N.03, N.07 và tái định cư N.09 | | | | |
| | + Đường rộng trên 11,5m | 400 | | | |
| | + Đường rộng từ 11,5m trở xuống | 250 | | | |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 70 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 4. | Xã Hòa Định Tây | | | | |
| | - Quốc lộ 25 | | | | |
| | + Từ ranh giới Hòa Định Đông, Hòa Định Tây đến Km22 | 120 | 100 | 80 | 60 |
| | + Từ Km22 đến mốc lộ giới Hòa Định Tây, Hòa Hội | 80 | 50 | 40 | 30 |
| | - Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen | | | | |
| | + Khu vực 1 | 100 | 80 | 60 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 80 | 70 | 60 | 40 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 40 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 40 | 30 | 20 | 10 |
| 5. | Xã Hòa Trị | | | | |
| | - Xã lộ 22 | | | | |
| | + Từ ranh giới Hòa An, Hòa Trị đến UBND xã Hòa Trị | 500 | 250 | 100 | 80 |
| | + Từ UBND xã Hòa Trị đến mốc lộ giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam, Bắc | 300 | 150 | 100 | 80 |
| | - Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị | | | | |
| | + Từ Xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị, Hòa Thắng | 200 | 130 | 100 | 80 |
| | - Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến | | | | |
| | + Từ Xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị - Hòa Kiến | 150 | 100 | 80 | 60 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 70 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 6. | Xã Hòa Quang Nam và Xã Hòa Quang Bắc | | | | |
| | - Xã lộ 22 | | | | |
| | + Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100mét | 500 | 250 | 150 | 100 |
| | + Từ chợ Hạnh Lâm + 100mét đến dốc Hào 2 | 250 | 150 | 100 | 80 |
| | + Từ ranh giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam + Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam | 300 | 200 | 100 | 80 |
| | + Từ dốc Hào Hai đến kênh N1 | 130 | 80 | 60 | 40 |
| | + Đoạn từ kênh N1 đến ngã 3 Bản tin kinh tế | 100 | 60 | 50 | 40 |
| | - Xã lộ 25 | | | | |
| | + Từ ranh giới Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam đến Xã lộ 22 | 200 | 150 | 100 | 70 |
| | + Từ Xã lộ 22 đến cầu Vôi đầu phía Bắc núi Miếu | 150 | 80 | 60 | 40 |
| | + Từ cầu Vôi núi Miếu đến giáp kênh N1 | 100 | 70 | 50 | 40 |
| | - Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam | | | | |
| | + Đoạn từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ) | 150 | 100 | 80 | 60 |
| | + Đoạn từ kênh N3 (cũ) đến ngã 3 cầu Phú Thạnh | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | + Đoạn cầu Phú Thạnh đến Tổ hợp tác Sơn Ngọc | 90 | 50 | 40 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 90 | 60 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 60 | 50 | 40 | 30 |

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Hòa Hội | | | | |
| | - Quốc lộ 25 | | | | |
| | + Từ ranh giới Hòa Định Tây, Hòa Hội đến Km28 | 80 | 60 | 40 | 30 |
| | + Từ Km28 đến Km28+400 (ngã tư trường Tiểu học Hòa Hội) | 200 | 180 | 150 | 80 |
| | + Từ Km28+400 đến Km29+100 | 250 | 200 | 150 | 100 |
| | + Từ Km29+100 đến Km 29+200 | 250 | 200 | 150 | 100 |
| | + Từ Km 29+200 đến Km 29+600 | 200 | 180 | 150 | 80 |
| | + Từ Km 29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà | 100 | 70 | 50 | 30 |
| | - Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 60 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 80 | 60 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |

3.4. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Đồng Xuân

Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Xuân Long | | | | |
| | - Đường ĐT 641 | | | | |
| | + Từ Km16+900 (dốc Hồ Ó) đến Km17+700 | 300 | 150 | 100 | 50 |
| | + Từ Km17+700 đến Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | + Từ Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) đến Km25 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Từ ngã 3 thôn Long Mỹ đến ngã 3 ra Trạm bơm Long Mỹ | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 2. | Xã Xuân Quang 2 | | | | |
| | - Đường La Hai - Đồng Hội | | | | |
| | + Từ Km1+500 đến Km3+804 | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | + Từ Km3+804 đến đường GTNT suối nước nóng | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 3. | Xã Xuân Sơn Nam | | | | |
| | - Đường ĐT 641 | | | | |
| | + Từ Km6+150 (ranh giới Tuy An) đến Km8+300 | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | + Từ Km8+300 (HTX Nam Xuân Sơn) Km10+400 | 350 | 170 | 100 | 60 |
| | + Từ Km10+400 (Đèo Bà Ca) đến Km12+020 | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long | 250 | 120 | 80 | 60 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 100 | 60 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 60 | 40 | 30 | 20 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 4. | Xã Xuân Lãm | | | | |
| | - Đường ĐT 641 | | | | |
| | + Từ Km25 đến Km29+995 (cầu Đá Chát) | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Từ cầu Đá Chát đến Km 31+500 | 350 | 170 | 100 | 60 |
| | + Từ Km31+500 đến Km36+000 (Mục Thịnh) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | - Đường ĐT 644 | | | | |
| | + Từ Km30+874 (cầu thôn 1 - Đa Lộc) đến Km33+600 (cầu Soi Thầy) | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Từ Km33+600 (cầu Soi Thầy) đến Km34+850 (cầu Suối Kỳ) | 60 | 50 | 30 | 20 |
| | + Từ Km34+850 (cầu Suối Kỳ) đến Km35+500 (giáp ĐT 641) | 100 | 50 | 40 | 30 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Từ ĐT 641 đến chợ Mới | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | + Từ chợ Mới đến giáp đường ĐT 644 | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 5. | Xuân Sơn Bắc | | | | |
| | - Đường ĐT 642 | | | | |
| | + Từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | + Từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km12+400 (Bầu Dứa) | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Từ Km12+400 (dốc Đèo) đến Km14+200 (đèo Suối Phan) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Từ Tân Phước đến Mỹ Long – An Dân | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | + Từ Tân Bình đến xóm Gò | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 6. | Xã Xuân Quang 3 | | | | |
| | - Đường ĐT 642 | | | | |
| | + Từ Km18+000 (Đèo Ngang) đến Km20+000 | 400 | 200 | 120 | 80 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Từ Km20+000 (Lâm trường 3 tháng 2) đến Km25+150 (Phước Hòa, Xuân Phước) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | - Đường Phước Lộc đến A20 | | | | |
| | + Đoạn từ trường Mẫu giáo đội 9 đến ngã ba đội 2 Thạnh Đức | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | + Từ ngã ba đội 2 Thạnh Đức đến Cầu Trần suối Sâu | 200 | 100 | 60 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 7. | Xã Xuân Phước | | | | |
| | - Đường ĐT 642 | | | | |
| | + Từ Km25+150 (Phước Hòa - Xuân Phước) đến Km28+000 (thôn Phú Hội - Xuân Phước) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | - Đường ĐT 647 | | | | |
| | + Từ Km0+000 (ngã 3 Phước Hòa) đến Km1+900 (mương thủy lợi Phú Xuân) | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Từ Km1+900 sông Trà Bương đến Km3+800 (Trại A20) | 70 | 40 | 30 | 20 |
| | + Từ Km3+800 (Trại A20) đến Km11+000 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Từ Km11+000 đến Km13+000 (suối Cối 2) | 60 | 40 | 30 | 20 |
| | - Đường liên thôn | | | | |
| | + Từ ngã 3 A20 đến địa phận xã Xuân Quang 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Từ trạm xá xã Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Khu vực chợ Xuân Phước | 300 | | | |
| | + Đoạn ngã 3 Phước Hòa đến cầu suối Tía | 200 | 100 | 60 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 8. | Xã Xuân Quang 1 | | | | |
| | - Đường ĐT 647 | | | | |
| | + Từ Km13+000 đến Km16+000 | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | + Từ Km16+000 đến Km32+000 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 9. | Xã Đa Lộc | | | | |
| | - Các đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 100 | 60 | 40 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |

3.5. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sông Hinh

Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Sơn Giang | | | | |
| | - ĐT645: Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh Tây Thủy điện Sông Hinh | 60 | 50 | 40 | 20 |
| | - Từ đường ĐT 645 đến thôn Hà Giang | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | - Đoạn từ UBND xã Sơn Giang đến trường Tiểu học (trục đường 20 tháng 7) | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 2. | Xã Đức Bình Đông | | | | |
| | - ĐT 645: Đoạn từ cống Suối Gáo (đường vào mở khai thác đá) đến cầu Sông Hinh | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 30 |
| 3. | Xã Đức Bình Tây | | | | |
| | - ĐT 649: Đoạn từ điểm đầu bên đò (cầu Sông Ba) đến ngã ba đường đi đập chính thủy | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 4. | Xã Ea Ly | | | | |
| | - ĐT645: Đoạn từ cống ranh giới xã EaBar đến Lâm trường Thanh niên xung phong | 70 | 50 | 40 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 5. | Xã Ea Bar | | | | |
| | - ĐT645: Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, Eabá đến UBND xã (trụ sở mới) | 50 | 40 | 30 | 20 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 6. | Các xã còn lại trong huyện | | | | |
| | - Các đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |

3.6. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Sơn Hòa

Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Suối Bạc | | | | |
| | - Quốc lộ 25 | | | | |
| | + Đoạn từ cách ngã tư Ba Bản về phía Đông 100 mét đến Trạm biến áp 35KV Tân Phú | 150 | 100 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ Trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ xã Suối Bạc | 200 | 100 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ chợ Suối Bạc đến ngã tư Ông Thử cách 100 mét về phía Đông | 150 | 100 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ ngã tư ông Thử đến ngã tư cây Me Tân An | 120 | 100 | 50 | 30 |
| | - Đường Trần Phú nối dài: Đoạn từ BQL Rừng phòng hộ đến quốc lộ 25 | 180 | 100 | 50 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 120 | 60 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 80 | 40 | 30 | 20 |
| 2. | Xã Sơn Phước | | | | |
| | - Đường ĐT 646: từ ngã tư cây Me đến ranh giới Sơn Phước, Sơn Hội | 50 | 30 | 15 | 10 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 30 | 20 | 15 | 10 |
| | + Khu vực 2 | 25 | 15 | 10 | 5 |
| 3. | Xã Sơn Nguyên | | | | |
| | - Đường ĐT 648: đoạn từ tràn ngã 2 đến hết UBND xã | 50 | 30 | 20 | 10 |
| | - Đường ĐT648: đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp ranh Sơn Xuân | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 40 | 30 | 25 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 10 |
| 4. | Xã Sơn Hà | | | | |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - ĐT 648: đoạn giao quốc lộ 25 cách 150m về hướng Bắc | 160 | 80 | 50 | 30 |
| | - ĐT 648: cách giao quốc lộ 25; 100m đến tràn ngã 2 | 70 | 50 | 30 | 20 |
| | - Quốc lộ 25 | | | | |
| | + Đoạn giáp huyện Phú Hòa đến cầu Sông Con | 90 | 40 | 30 | 20 |
| | + Đoạn từ cầu Sông Con đến giao đường vào Thạnh Hội | 160 | 80 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ giao đường vào Thạnh Hội đến ngã 3 Ba Bản | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 60 | 40 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 50 | 30 | 20 | 10 |
| 5. | Xã Sơn Hội | | | | |
| | - Đường ĐT 646: từ Nhà nguyện (Tôn giáo) đến trụ sở xã Sơn Hội | 50 | 30 | 20 | 10 |
| | - Đường ĐT 646: từ trụ sở xã đến trường Phổ thông dân tộc bán trú (La Văn Cầu) | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | - Đường ĐT 646: từ giáp ranh Trà Khê, Sơn Phước đến Nhà nguyện | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 40 | 30 | 25 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 10 |
| 6. | Xã Suối Trai | 40 | 30 | 20 | 10 |
| | - Các đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 40 | 30 | 25 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 10 |
| 7. | Xã Ea Charang | | | | |
| | - Quốc lộ 25: Đoạn từ giáp ranh Sơn Phước với Ea Charang đến giáp ranh Ea Charang với Krongpa | 100 | 80 | 50 | 30 |
| | - Các đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Khu vực 2 | 40 | 30 | 20 | 10 |
| 8. | Xã Krong Pa | | | | |
| | - Quốc lộ 25: Đoạn từ ranh giới Ea Charang với Krongpa đến cầu Cà Lúi | 90 | 50 | 30 | 20 |
| | - Các đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 40 | 30 | 20 | 10 |
| 9. | Xã Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Phước Tân, Cà Lúi | | | | |
| | - Các đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 40 | 30 | 20 | 15 |
| | + Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 5 |

3.7. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Đông Hòa
Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Hòa Thành | | | | |
| | - Đường ĐT 645: Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến ranh giới Hòa Bình 1 | 800 | 500 | 300 | 150 |
| | - Đường liên thôn: Từ cầu sắt V3 Phước Lộc 1 đến cầu Phú Nông, Hòa Bình 1 | 400 | 300 | 200 | 100 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 250 | 100 | 70 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 200 | 90 | 60 | 30 |
| 2. | Xã Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung | | | | |
| | - Các đường, đoạn đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 250 | 100 | 70 | 40 |
| 3. | Xã Hòa Hiệp Nam | | | | |
| | - Các đường, đoạn đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 30 | 20 |
| 4. | Xã Hòa Vinh | | | | |
| | - Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến cầu Bàn Thạch | 1.000 | 500 | 300 | 100 |
| | - Đường liên xã: Từ ngã 3 Ba Bàng đến ranh giới Hòa Hiệp Trung | 400 | 250 | 150 | 80 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 300 | 150 | 80 | 50 |
| | + Khu vực 2 | 250 | 100 | 70 | 40 |
| 5. | Xã Hòa Xuân Nam | | | | |
| | - Đường Phước Tân - Bãi Ngà: Từ cầu Suối Rô đến Bãi Chính | 400 | 250 | 150 | 80 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 200 | 100 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 150 | 80 | 40 | 30 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 6. | Xã Hòa Xuân Đông | | | | |
| | - Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây (chợ Xéo) đến nương thủy lợi Nam Bình | 350 | 150 | 80 | 50 |
| | - Quốc lộ 1A: Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu Cây Tra | 250 | 100 | 70 | 40 |
| | - Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam | 150 | 80 | 40 | 30 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 200 | 100 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 150 | 80 | 40 | 30 |
| 7. | Xã Hòa Xuân Tây | | | | |
| | - Quốc lộ 1A: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông | 450 | 250 | 150 | 80 |
| | - Đường liên thôn: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư | 350 | 150 | 80 | 50 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 30 | 20 |
| 8. | Xã Hòa Tân Đông | | | | |
| | - Các đường, đoạn đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 50 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 30 | 20 |
| 9. | Xã Hòa Tâm | | | | |
| | - Đường Phước Tân - Bãi Ngà: Từ cầu Đà Nông đến núi Bãi Bàn | 150 | 80 | 50 | 40 |
| | - Các đường, đoạn đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 120 | 70 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 50 | 30 | 20 |

3.8. Đất ở tại nông thôn thuộc huyện Tây Hòa

a) Xã đồng bằng:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Hòa Đồng | | | | |
| | - Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh | | | | |
| | + Đoạn từ ngã 3 Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định | 400 | 200 | 100 | 70 |
| | + Đoạn còn lại | 250 | 100 | 70 | 50 |
| | - Các đường, đoạn đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 60 | 30 | 20 |
| 2. | Xã Hòa Mỹ Đông | | | | |
| | - Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Đúc đến trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông | 350 | 200 | 100 | 70 |
| | + Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây | 150 | 100 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ ngã 3 UBND xã đến trường UNECEP | 100 | 50 | 30 | 20 |
| | + Khu vực quanh chợ Hòa Mỹ Đông | 150 | | | |
| | - Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh | | | | |
| | + Từ ranh giới xã Hòa Đồng đến giáp ranh giới Hòa Thịnh | 300 | 150 | 100 | 50 |
| | + Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong | 100 | 80 | 50 | 30 |
| | - Các đường, đoạn đường trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 80 | 50 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 70 | 40 | 30 | 20 |
| 3. | Xã Hòa Phú | | | | |
| | - Đường ĐT 645 | | | | |
| | + Đoạn từ cầu ván Lương Phước đến đường đi ra nhà thờ Tin lành | 170 | 90 | 50 | 30 |
| | + Đoạn từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến ranh giới xã Sơn Thành Đông | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | + Đoạn còn lại | 140 | 80 | 50 | 30 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 70 | 50 | 30 | 20 |
| 4. | Xã Hòa Bình 1 | | | | |
| | - Đường ĐT 645 | | | | |
| | + Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTX KDDV Hòa Bình 1 | 350 | 200 | 120 | 70 |
| | + Đoạn từ cây xăng HTX KDDV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế | 400 | 200 | 120 | 70 |
| | + Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới xã Hòa Bình 2 | 350 | 200 | 120 | 70 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 90 | 60 | 40 |
| | + Khu vực 2 | 120 | 60 | 40 | 30 |
| 5. | Xã Hòa Phong | | | | |
| | - Đường ĐT 645 | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới cửa Chùa Mỹ Quang | 400 | 200 | 100 | 50 |
| | + Đoạn còn lại | 300 | 150 | 80 | 40 |
| | - Đường liên xã bờ Kênh Nam | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến khu dân cư mới cửa Chùa Mỹ Quang | 200 | | | |
| | + Đoạn còn lại | 100 | | | |
| | - Đường liên xã Hòa Phong - Hòa Mỹ | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất | 200 | 120 | 80 | 40 |
| | + Đoạn còn lại | 150 | 80 | 60 | 40 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 120 | 80 | 40 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 80 | 50 | 30 | 20 |
| 6. | Xã Hòa Bình 2 | | | | |
| | - Đường ĐT 645 | | | | |
| | + Đoạn từ ga Gò Mâm đến trường PTTT Nguyễn Thị Minh Khai | 1.000 | 500 | 250 | 100 |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Đoạn còn lại | 400 | 250 | 150 | 80 |
| | - Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh | | | | |
| | + Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng | 800 | 400 | 100 | 50 |
| | + Đoạn từ Vũng Trăng đến ranh giới xã Hòa Đông | 350 | 200 | 100 | 50 |
| | - Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 80 | 50 | 30 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 50 | 30 | 20 |
| 7. | Xã Hòa Tân Tây | | | | |
| | - Đường liên xã Gò Mâm - Đông Mỹ | | | | |
| | + Đoạn từ ga Gò Mâm đến cầu Tạ Bích | 250 | 150 | 100 | 70 |
| | + Đoạn từ cầu Tạ Bích đến xã Hòa Tân Đông | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | - Các đường đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 150 | 50 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 100 | 40 | 30 | 20 |

b) Xã miền núi:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1. | Xã Hòa Thịnh | | | | |
| | - Khu vực 1 | | | | |
| | + Đoạn từ cổng Mỹ Hòa đến nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2 | 80 | | | |
| | + Đoạn từ cổng Mỹ Hòa đến cầu Bến Củi thôn Phú Hữu | 70 | | | |
| | + Đoạn từ nhà ông Thước đến lò gạch thôn Mỹ Lâm | 60 | | | |
| | + Đoạn từ lò gạch đến Trạm kiểm lâm | | 50 | | |
| | + Đoạn từ Bưu điện đến nhà ông Chiến thôn Mỹ Trung | | 50 | | |
| | + Đoạn từ trường Tiểu học số 2 Hòa Thịnh đến trụ sở thôn Mỹ Trung | | 50 | | |
| | - Khu vực 2 | | | | |
| | + Đoạn từ nhà ông Hai đi đến quán 7 Cẩn thôn Phú Hữu | | | 30 | |
| | + Đoạn từ trụ sở Mỹ Trung đến nhà 7 Nà thôn Mỹ Điền | | | 30 | |
| | + Đoạn từ trụ sở thôn Mỹ Hòa đến nương Cây Sanh | | | 30 | |
| | + Đoạn từ quán 9 Hiệp đến nhà 5 Phước | | | 30 | |
| | + Đoạn từ ga Sông Đào đến cầu Suối Sâu thôn Cảnh Tịnh | | | 30 | |
| | + Đoạn từ nhà 9 Lý đến nhà Xuân Lang | | | 30 | |
| | + Đoạn từ Cầu Mỹ Hòa đến nhà ông 2 Mạnh | | | | 20 |
| | + Đoạn từ cầu suối Sâu đến cầu Mỹ Tài | | | | 20 |
| | + Các đoạn còn lại | | | | 15 |
| 2. | Xã Hòa Mỹ Tây | | | | |
| | - Khu vực 1 | | | | |
| | + Đường Phú Thuận - Mỹ Thành: Đoạn từ ngã 3 đi ra Đội 1 thôn Quảng Mỹ đến cầu Bầu Sen | 80 | 50 | 30 | 20 |
| | + Các đường, đoạn đường còn lại | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | - Khu vực 2 | | | | |

| STT | Tên xã, đoạn đường | Giá đất | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | + Đoạn từ Bầu Sen đến Bến Nhiều | 70 | 40 | 30 | 20 |
| | + Đoạn từ Bến Nhiều đến Bến Mít | 60 | 40 | 30 | 15 |
| | + Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh Thủy điện Đá Đen | 50 | | | |
| | + Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khai | 70 | 40 | 30 | 20 |
| | + Đoạn từ Cầu Khai đến giáp ranh xã Hòa Phú | 60 | 40 | 30 | 20 |
| | + Đoạn từ ga Hòn Sặc đến trường Mẫu giáo (Đội 5) | 60 | 40 | 30 | 20 |
| | + Đoạn từ trường Mẫu giáo (Đội 5) đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông | 70 | 40 | 30 | 20 |
| | + Các đoạn còn lại | 40 | 25 | 20 | 15 |
| 3. | Xã Sơn Thành Đông | | | | |
| | - Đường ĐT 645 | | | | |
| | + Đoạn từ thôn Tân Bình Đông đến xưởng cưa Thành Sơn | 100 | 70 | 50 | 30 |
| | + Đoạn còn lại | 60 | 40 | 30 | 20 |
| | - Các đường đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 40 | 30 | 20 | 20 |
| 4. | Xã Sơn Thành Tây | | | | |
| | - Đường ĐT 645 | | | | |
| | + Đoạn giáp ranh Sơn Thành Đông đến cuối dốc Nông trường | 70 | 40 | 30 | 20 |
| | + Các đường, đoạn đường còn lại | 70 | 40 | 30 | 20 |
| | - Các đường đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| | + Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| | + Khu vực 2 | 40 | 30 | 20 | 15 |

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

II. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất làm muối

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|------------|---------|
| Vị trí 1 | 20 |
| Vị trí 2 | 15 |

2. Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

2.1. Xã đồng bằng

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|------------|---------|
| Vị trí 1 | 30 |
| Vị trí 2 | 27 |
| Vị trí 3 | 24 |
| Vị trí 4 | 22 |
| Vị trí 5 | 17 |
| Vị trí 6 | 14 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|------------|---------|
| Vị trí 1 | 35 |
| Vị trí 2 | 32 |
| Vị trí 3 | 28 |
| Vị trí 4 | 26 |
| Vị trí 5 | 20 |
| Vị trí 6 | 16 |

c) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|-------------------|----------------|
| Vị trí 1 | 12 |
| Vị trí 2 | 11 |
| Vị trí 3 | 10 |
| Vị trí 4 | 9 |
| Vị trí 5 | 7 |
| Vị trí 6 | 6 |

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|-------------------|----------------|
| Vị trí 1 | 30 |
| Vị trí 2 | 27 |
| Vị trí 3 | 24 |
| Vị trí 4 | 22 |
| Vị trí 5 | 17 |
| Vị trí 6 | 14 |

2.2. Xã miền núi

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|-------------------|----------------|
| Vị trí 1 | 8 |
| Vị trí 2 | 7 |
| Vị trí 3 | 6 |
| Vị trí 4 | 5 |
| Vị trí 5 | 4 |
| Vị trí 6 | 3 |

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|-------------------|----------------|
| Vị trí 1 | 7 |
| Vị trí 2 | 6 |
| Vị trí 3 | 5 |
| Vị trí 4 | 4 |
| Vị trí 5 | 3 |
| Vị trí 6 | 2 |

c) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|-------------------|----------------|
| Vị trí 1 | 5 |
| Vị trí 2 | 4 |
| Vị trí 3 | 3 |
| Vị trí 4 | 2 |
| Vị trí 5 | 1 |
| Vị trí 6 | 0,8 |

d) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

| Vị trí đất | Giá đất |
|-------------------|----------------|
| Vị trí 1 | 8 |
| Vị trí 2 | 7 |
| Vị trí 3 | 6 |
| Vị trí 4 | 5 |
| Vị trí 5 | 4 |
| Vị trí 6 | 3 |

Phần C

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật); giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp); giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; chỉ liền kề với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề;

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản, thì giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề với đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; trường hợp chỉ liền kề với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không liền kề với 2 loại đất trên thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất;

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề).

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề. Nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây hàng năm ở vị trí cao nhất cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, phường hoặc thị trấn):

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

c) Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

Phần D **PHẠM VI ÁP DỤNG**

1. Bảng giá các loại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Điện thoại: 057.828747

Fax: 057.824842

Địa chỉ: 07 Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Email: congbao@phuyen.gov.vn

Website: <http://www.phuyen.gov.vn>

In tại: Công ty cổ phần In – Thương mại Phú Yên